

SƠ KẾT THI ĐUA NỘI QUY TUẦN 1- HK II- NĂM HỌC 2020 - 2021

Tính từ thứ NĂM ngày 7/1/2021 đến thứ TƯ ngày 13/1/2021

CHÍNH THỨC

GVCN	Lớp	SS	Số điểm ban đầu	Kiểm diện	VPCN +VPTT	SĐB	Tổng điểm	Xếp hạng nhóm	Xếp hạng toàn trường	Lớp	Nhóm
T.THÀNH	10C4	43	4300	-85	-165	-25	93.6	9	33	10C4	1
C.NGÔ VĂN	10C5	43	4300	-65	-420	-5	88.6	11	42	10C5	
C.DUYỀN	10C6	43	4300	-100	-120	-10	94.65	6	27	10C6	
T.BÀNG (VĂN)	10C7	42	4200	-215	-555	-25	81.07	12	45	10C7	
C.THUỖY LINH	10C8	42	4200	-70	-60	0	96.9	2	9	10C8	
C.THỎA	10C9	42	4200	-70	-70	-15	96.31	5	17	10C9	
C.HỒNG ĐỨC	10C10	42	4200	-65	-150	-20	94.4	7	29	10C10	
T.LÊ DUY	10C11	42	4200	-50	-215	-10	93.45	10	35	10C11	
C.KIỀU	10C12	42	4200	-65	-60	-5	96.9	2	9	10C12	
C.TÂM HIỀN	10C13	42	4200	-115	-120	0	94.4	7	29	10C13	
C.BẢO NGỌC	10C14	42	4200	-25	-50	-10	97.98	1	7	10C14	
T.VINH	10C15	43	4300	-105	-30	-20	96.4	4	15	10C15	
T.KHUÔNG	11B4	45	4500	-110	-30	0	96.89	3	11	11B4	2
T.KIÊN	11B5	44	4400	-95	-25	0	97.27	2	8	11B5	
T.NG-ĐỨC	11B6	44	4400	-25	-50	0	98.3	1	6	11B6	
C.BÍCH NGỌC	11B7	44	4400	-65	-105	-5	96.02	5	20	11B7	
T.VIỆT	11B8	44	4400	-130	-460	-10	86.36	12	44	11B8	
C.HOÀ	11B9	42	4200	-35	-125	0	96.19	4	18	11B9	
C.HÀNG	11B10	44	4400	-100	-70	-15	95.8	7	23	11B10	
C.MINH THU	11B11	44	4400	-40	-190	-5	94.66	8	26	11B11	
T.PHƯỚC	11B12	43	4300	-130	-115	-10	94.07	9	32	11B12	
T.THÀNH	11B13	44	4400	-160	-195	0	91.93	11	38	11B13	
C.TÍN	11B14	45	4500	-165	-5	-10	96	6	21	11B14	
C.KIM TUYỀN	11B15	43	4300	-90	-160	-30	93.49	10	34	11B15	
C.VIỆT NHI	12A4	42	4200	-230	-35	-30	92.98	8	36	12A4	3
C.NG-QUỲNH	12A5	42	4200	-255	-210	-15	88.57	12	43	12A5	
C.HAI VĂN	12A6	43	4300	-255	-210	-5	89.07	11	41	12A6	
T.TỈNH	12A7	42	4200	-85	-55	0	96.67	2	13	12A7	
C.LUYỀN	12A8	39	3900	-120	-60	0	95.38	6	24	12A8	
C.LAN (LÝ)	12A9	42	4200	-230	-100	-5	92.02	9	37	12A9	
C.HỒNG NGỌC	12A10	40	4000	-140	-5	0	96.38	4	16	12A10	
C.NGỌC ANH	12A11	40	4000	-110	-15	0	96.88	1	12	12A11	
C.VI	12A12	39	3900	-350	-30	0	90.26	10	40	12A12	
C.P-ÁNH	12A13	42	4200	-135	-5	0	96.67	2	13	12A13	
T.LUÂN	12A14	42	4200	-125	-85	-10	94.76	7	25	12A14	
C.NHÂN	12A15	34	3400	-35	-100	0	96.03	5	19	12A15	
C.HIỀN	10C1	43	4300	-55	-10	0	98.49	5	5	10C1	4
TUYỀN (TOÁN)	10C2	44	4400	-65	0	0	98.52	4	4	10C2	
C.QUYÊN	10C3	43	4300	-50	-5	0	98.72	3	3	10C3	
C.KHOA	11B1	43	4300	-50	-180	0	94.65	7	27	11B1	
C.M-QUỲNH	11B2	43	4300	-10	0	-5	99.65	2	2	11B2	
C.LAN (VĂN)	11B3	43	4300	-110	-65	0	95.93	6	22	11B3	
C.ĐOÀN DUNG	12A1	39	3900	0	-5	0	99.87	1	1	12A1	
T.ĐIỆP	12A2	41	4100	-180	-50	0	94.39	8	31	12A2	
T.DUY (HOÀ)	12A3	42	4200	-340	-10	-10	91.43	9	39	12A3	

TỔNG GIÁM THỊ

(đã ký)

Nguyễn Trang Hoàng

NGƯỜI TỔNG KẾT

(đã ký)

Lưu Ngọc Thanh Trâm